

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2017/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 05 tháng 4 năm 2017

NGHỊ ĐỊNH
Về quản lý sản xuất, kinh doanh muối

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý sản xuất, kinh doanh muối.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về quản lý sản xuất, chế biến, kinh doanh muối.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, bao gồm: Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; hộ gia đình; cá nhân trong nước hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh muối.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp thực hiện đầu tư vào hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh muối trên lãnh thổ Việt Nam chịu sự điều chỉnh của Nghị định này và các văn bản pháp luật khác liên quan.

3. Trong trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của Điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Muối là hợp chất, có thành phần chính là Natri Clorua (công thức hóa học: NaCl), được sản xuất từ nước biển, nước mặn ngầm hoặc khai thác từ mỏ muối.

2. Muối thô là muối được sản xuất từ nước biển, nước mặn ngầm hoặc khai thác từ mỏ muối chưa qua chế biến, có hàm lượng các chất theo tiêu chuẩn TCVN 9638:2013.

3. Muối tinh là muối đã qua chế biến, có hàm lượng các chất theo tiêu chuẩn TCVN 9639:2013.

4. Muối công nghiệp là muối có hàm lượng các chất theo tiêu chuẩn TCVN 9640:2013.

5. Muối thực phẩm là muối được bổ sung tăng cường vi chất i-ốt dùng để ăn trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm, có hàm lượng các chất theo quy chuẩn QCVN 9-1:2011/BYT.

6. Sản xuất muối là quá trình làm ra muối từ nước biển, nước mặn ngầm hoặc khai thác từ mỏ muối.

7. Sản xuất muối thủ công là quá trình sản xuất được thực hiện trên đồng muối, gồm: Nhiều đơn vị sản xuất, mỗi đơn vị sản xuất có lưu trình từ bốc hơi nước biển đến kết tinh muối và có quy mô nhỏ theo hộ gia đình; quá trình sản xuất sử dụng sức lao động của con người là chủ yếu.

8. Sản xuất muối quy mô công nghiệp là quá trình sản xuất muối trên diện tích tập trung, quy mô lớn và được thiết kế tuân thủ theo quy trình công nghệ phân đoạn kết tinh, gồm: Các khu bốc hơi nước biển, khu kết tinh thạch cao và khu kết tinh muối riêng biệt, thuận lợi cho việc cơ giới hóa trong sản xuất, thu hoạch và bảo quản muối.

9. Chế biến muối là quá trình sử dụng thiết bị, kỹ thuật để chế biến muối thô thành loại muối có chất lượng cao hơn; muối được bổ sung tăng cường vi chất i-ốt cần thiết cho sự tăng trưởng, phát triển của con người.

10. Kinh doanh muối bao gồm các hoạt động mua, bán, chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu, dự trữ lưu thông, vận chuyển, bảo quản muối.

11. Đất làm muối là diện tích đất trong quy hoạch phát triển sản xuất muối được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm: Đất sản xuất muối quy mô công nghiệp và đất sản xuất muối thủ công.

Điều 4. Quản lý nhà nước về muối

1. Muối là mặt hàng thiết yếu được Nhà nước thống nhất quản lý trên phạm vi cả nước đối với hoạt động sản xuất, chế biến, kinh doanh muối.

2. Nội dung quản lý nhà nước về muối, gồm:

a) Xây dựng, tổ chức thực hiện quy hoạch và các chính sách phát triển sản xuất, chế biến, kinh doanh muối;

b) Ban hành, tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về sản xuất, chế biến, kinh doanh muối;

c) Xây dựng, tổ chức thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm muối;

d) Tổ chức điều tiết cung cầu, xuất khẩu, nhập khẩu, quản lý chất lượng muối, dự trữ quốc gia muối, bình ổn giá muối ăn và các biện pháp khác theo quy định của pháp luật;

đ) Kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về sản xuất, chế biến, kinh doanh muối, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về sản xuất, chế biến, kinh doanh muối theo quy định pháp luật.

Chương II **QUẢN LÝ QUY HOẠCH ĐẤT LÀM MUỐI** **VÀ SẢN XUẤT, KINH DOANH MUỐI**

Mục 1 **QUẢN LÝ QUY HOẠCH ĐẤT LÀM MUỐI**

Điều 5. Quy hoạch đất làm muối

1. Nội dung quy hoạch

Nội dung quy hoạch đất làm muối thực hiện theo quy định của Luật đất đai và được thể hiện cụ thể trong Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia. Nội dung quy hoạch đất làm muối tại các địa phương có sản xuất muối, gồm:

a) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm muối là một nội dung trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia và tại các địa phương có sản xuất muối.

b) Định hướng quy hoạch sử dụng đất làm muối được lập cho giai đoạn 10 năm và tầm nhìn đến 10 năm tiếp theo. Thời hạn xem xét, điều chỉnh quy hoạch phát triển sản xuất muối theo định kỳ 5 năm một lần và bổ sung quy hoạch cho 5 năm tiếp theo; kế hoạch sử dụng đất làm muối lập cho giai đoạn 5 năm.

c) Xác định chỉ tiêu sử dụng đất làm muối trong nhóm đất nông nghiệp; xác định đất làm muối của kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội. Trong đó, xác định rõ vùng sản xuất muối tập trung, ổn định; chuyển đổi nghề cho vùng sản xuất muối thủ công kém hiệu quả;

d) Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất làm muối đến từng đơn vị hành chính cấp tỉnh và vùng kinh tế - xã hội;

đ) Giải pháp thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Trình tự xây dựng quy hoạch

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có sản xuất muối lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm muối và được thể hiện cụ thể trong Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

b) Trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm muối thực hiện theo quy định của pháp luật về lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia.

3. Thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Quy hoạch đất làm muối là cơ sở để thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất muối quy định tại Chương III Nghị định này.

Điều 6. Quản lý quy hoạch và quỹ đất làm muối

1. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm muối phải được công bố, công khai theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định của pháp luật liên quan.

2. Nhà nước giao đất, cho thuê đất làm muối trong quy hoạch cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm muối phải được kiểm tra, giám sát, đảm bảo sử dụng đất làm muối đúng mục đích và hiệu quả; việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm muối và thẩm quyền quyết định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thực hiện quy định của pháp luật về đất đai.

4. Điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất làm muối:

a) Phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

b) Dự án chuyển mục đích sử dụng đất làm muối được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt, cho phép chuyển mục đích sử dụng;

5. Ủy ban nhân dân các cấp xem xét, phê duyệt dự án chuyển mục đích sử dụng đất làm muối sang sử dụng vào mục đích khác có hiệu quả hơn thực hiện quy định của pháp luật về đất đai.

6. Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch tổng thể đất làm muối trong cả nước đã được phê duyệt, không chuyển đất làm muối sang sử dụng vào mục đích khác; khuyến khích việc đầu tư mở rộng đất làm muối công nghiệp, cải tạo đất làm muối thủ công thành đất làm muối quy mô công nghiệp trong quy hoạch.

Điều 7. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất làm muối trong quy hoạch

1. Sử dụng đúng mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm muối đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

2. Tổ chức sản xuất muối đúng quy hoạch, áp dụng tiến bộ kỹ thuật để nâng cao hiệu quả sản xuất muối và bảo vệ môi trường sinh thái.

3. Không bỏ đất hoang, không làm ô nhiễm đất.

4. Không sử dụng các nguồn nước bị ô nhiễm chưa qua xử lý để sản xuất, chế biến muối; không xả chất thải, nước thải làm ô nhiễm môi trường và có giải pháp chống nhiễm mặn môi trường đất, nước ngầm xung quanh vùng sản xuất, chế biến muối.

5. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng đất làm muối theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Nhà nước khuyến khích, hỗ trợ đầu tư việc cải tạo đất làm muối thủ công thành đất làm muối quy mô công nghiệp trong quy hoạch.

Mục 2

QUẢN LÝ SẢN XUẤT, KINH DOANH MUỐI

Điều 8. Quản lý sản xuất, chế biến, kinh doanh muối

Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh muối có trách nhiệm:

1. Các tổ chức, cá nhân được tổ chức sản xuất, chế biến, kinh doanh muối theo quy định của Luật doanh nghiệp và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Hệ thống các thiết bị, công trình hạ tầng kỹ thuật sản xuất, chế biến kinh doanh muối đảm bảo:

a) Không gây ô nhiễm vào sản phẩm, nhiễm mặn môi trường vùng lân cận và đảm bảo việc tiêu, thoát nước;

b) Có khoảng cách an toàn với khu vực ô nhiễm môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố theo quy định của pháp luật và các khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, bệnh viện;

c) Nước sử dụng để rửa, sơ chế, chế biến muối đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt;

d) Có giấy chứng nhận cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh muối đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo quy định.

3. Công bố hợp chuẩn, hợp quy chất lượng muối phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm muối thực phẩm, muối tinh, muối công nghiệp theo quy định.

4. Sản phẩm muối khi đưa ra lưu thông trên thị trường phải đảm bảo chất lượng theo công bố hợp chuẩn, hợp quy đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; có bao bì, nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa và an toàn thực phẩm (trừ muối công nghiệp).

5. Việc bổ sung tăng cường vi chất i-ốt, gia vị, phụ gia hoặc dược liệu vào sản phẩm muối dùng cho ăn trực tiếp, chế biến thực phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm và các quy định, hướng dẫn của Bộ Y tế.

6. Quảng cáo sản phẩm hàng hóa muối, muối tăng cường vi chất i-ốt thực hiện theo quy định của Luật quảng cáo và các văn bản hướng dẫn thi hành.

7. Thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động đối với cơ sở sản xuất, người lao động trong quá trình sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối.

Điều 9. Quản lý xuất khẩu, nhập khẩu muối

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu muối theo quy định của các văn bản thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Muối nhập khẩu phải đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam.

3. Các tổ chức, cá nhân nhập khẩu muối phải kiểm tra, đánh giá chất lượng muối; công bố hợp chuẩn, hợp quy và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng trước khi đưa muối vào sử dụng, lưu thông trên thị trường.

4. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xuất khẩu muối trên cơ sở đáp ứng yêu cầu chất lượng, số lượng của nước nhập khẩu.

Điều 10. Cân đối cung cầu và điều tiết thị trường muối

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, các địa phương, tổ chức có liên quan thực hiện cân đối cung cầu muối, dự báo nhu cầu, định hướng kế hoạch sản xuất, tiêu thụ muối hàng năm và 5 năm trong cả nước.

2. Các biện pháp điều tiết thị trường muối khi có biến động:

a) Trong trường hợp cần thiết phải tạm trữ muối ăn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Công Thương và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc mua tạm trữ muối cho người dân làm muối;

b) Điều tiết cung cầu, xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua, bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

c) Điều tiết qua việc xuất, nhập, bảo quản muối dự trữ quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

Chương III CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, KINH DOANH MUỐI

Điều 11. Đầu tư cơ sở hạ tầng

1. Nguyên tắc: Các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất muối phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch đất làm muối; nguồn vốn đầu tư công trung hạn, hàng năm trong từng thời kỳ.

2. Trình tự thủ tục lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng sản xuất muối thực hiện theo quy định của Luật đầu tư công, Luật xây dựng và các văn bản quy định hiện hành.

3. Nội dung đầu tư

a) Đối với sản xuất muối thủ công của hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác: Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng sản xuất muối, bao gồm: Đê bao; trạm bơm; hệ thống công, kênh mương cấp nước biển; hồ, bể chứa điều tiết nước mặn phục vụ sản xuất muối; hệ thống cống, kênh mương thoát lũ; công trình giao thông, điện hạ thế và nước sinh hoạt phục vụ người dân vùng sản xuất muối trong quy hoạch;

b) Đối với sản xuất muối tập trung quy mô công nghiệp của tổ chức doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình: Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng khu tái định cư; đầu tư xây dựng cơ

sở hạ tầng đầu mối ngoài dự án phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh của dự án, bao gồm: Đê bao, hệ thống kênh mương cấp nước biển, hệ thống kênh tiêu, công trình giao thông đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Phân cấp hỗ trợ đầu tư:

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ các dự án đầu tư thực hiện tái cơ cấu ngành muối trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm đã đăng ký với Chính phủ trong từng thời kỳ;

b) Ngân sách địa phương hỗ trợ các dự án đầu tư thực hiện tái cơ cấu ngành muối trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm đã đăng ký với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trong từng thời kỳ.

5. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân huy động vốn từ các nguồn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, kinh doanh muối.

Điều 12. Tín dụng hỗ trợ đầu tư vào sản xuất, kinh doanh muối

1. Tổ chức, cá nhân đầu tư vào sản xuất, kinh doanh muối, dịch vụ phục vụ sản xuất muối, kho chứa muối được áp dụng các chính sách về tín dụng thương mại, tín dụng đầu tư và tín dụng chính sách theo các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Các dự án thuộc Danh mục vay vốn, đáp ứng được các điều kiện cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước thì được xem xét vay vốn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định.

3. Cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh muối được vay vốn tín dụng ưu đãi qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 13. Khuyến khích ứng dụng khoa học và công nghệ

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác kinh phí để thực hiện xây dựng mô hình liên kết ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến và thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất muối như sau:

a) Xây dựng mô hình trình diễn liên kết ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến và thích ứng với biến đổi khí hậu trong sản xuất muối được hỗ trợ chi phí mua công cụ, máy cơ khí, thiết bị và vật tư thiết yếu;

b) Hỗ trợ 100% chi phí tập huấn, đào tạo theo mô hình và chi phí cho hoạt động thông tin tuyên truyền khuyến nông theo các quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Nguồn kinh phí, mức hỗ trợ và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo các kế hoạch, chương trình, dự án về khuyến nông và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đầu tư kho chứa muối, máy, thiết bị sản xuất muối, dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối được hỗ trợ:

a) 100% lãi suất vay trong hai năm đầu, 50% lãi suất trong năm thứ ba, mức vay tối đa 100% giá trị đầu tư thiết bị sản xuất muối;

b) Hỗ trợ phần chênh lệch giữa lãi suất vay thương mại đối với các khoản vay trung hạn, dài hạn bằng đồng Việt Nam và lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để thực hiện các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối mức vay tối đa bằng 70% giá trị của dự án, thời hạn vay không quá 12 năm;

c) Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp.

3. Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, 50% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, chế biến muối và 70% tổng mức kinh phí đầu tư mới cần thiết để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, chế biến muối triển khai tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn;

b) Ưu tiên xem xét hỗ trợ mức tối đa thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, ngành và tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo quy định hiện hành;

c) Khuyến khích thực hiện đối tác công tư và sử dụng công nghệ sạch theo tiêu chuẩn quốc tế trong sản xuất, kinh doanh muối theo chuỗi giá trị. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 14. Đào tạo nguồn nhân lực

1. Người dân sản xuất muối trong độ tuổi lao động được ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng về kỹ thuật sản xuất muối. Mức hỗ trợ và nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện theo quy định hiện hành về chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

2. Tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư vào sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị được hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần và thời gian đào tạo được hỗ trợ kinh phí không quá 6 tháng. Mức tối đa không quá không quá 01 tỷ đồng, áp dụng cho

tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, chế biến muối hay áp dụng cho mỗi lao động đi đào tạo. Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ thực hiện theo quy định về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp dự án đầu tư không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, thì hỗ trợ này được tính vào chi phí sản xuất của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình khi quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Nhà nước ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực về quản lý, kỹ thuật sản xuất muối có trình độ đại học, trên đại học trong và ngoài nước đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất muối trên cơ sở gắn kết giữa trường đại học, trung tâm đào tạo với doanh nghiệp.

Điều 15. Ưu đãi thuế

Cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh muối được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản quản lý nhà nước về muối.

2. Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước đối với ngành muối theo quy định tại Nghị định này và quy hoạch tổng thể diện tích đất làm muối và sản xuất, kinh doanh muối được phê duyệt; chỉ đạo kiện toàn hệ thống quản lý ngành muối từ trung ương đến các địa phương; xây dựng, chỉ đạo thực hiện quy hoạch và các chính sách phát triển sản xuất, kinh doanh muối.

3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có sản xuất muối tổ chức chỉ đạo thực hiện quản lý về sản xuất, kinh doanh muối.

4. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực muối.

5. Chủ trì, phối hợp với các bộ ngành liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có sản xuất muối thực hiện kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, chế biến muối; kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm đối với muối.

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính cân đối cung cầu muối, đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc tạm trữ muối phù hợp với từng thời kỳ.

7. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch mua, bán và bảo quản muối dự trữ quốc gia theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

8. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất muối; kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu; an toàn thực phẩm muối.

Điều 17. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan cân đối, bố trí nguồn vốn ngân sách cho đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất muối trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định hiện hành và quy định tại Nghị định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xây dựng, thực hiện kế hoạch nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất muối; các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất muối.

3. Hàng năm kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách đầu tư phát triển ngành muối theo quy định tại Nghị định này.

Điều 18. Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn, cân đối, bố trí nguồn vốn chi sự nghiệp để hỗ trợ cho hoạt động quản lý sản xuất, kinh doanh muối trong kế hoạch hằng năm theo quy định hiện hành và quy định tại Nghị định này.

2. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối cung cầu muối, đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc dự trữ muối phù hợp với từng thời kỳ.

3. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp bình ổn giá muối theo Luật giá.

Điều 19. Bộ Công Thương

1. Rà soát quy hoạch các doanh nghiệp hóa chất có sử dụng muối làm nguyên liệu và các phụ phẩm từ sản xuất muối (thạch cao, nước ót) gắn với vùng sản xuất muối trong nước; chỉ đạo, xây dựng kế hoạch tiêu thụ muối trong nước phục vụ ngành công nghiệp hóa chất và các ngành công nghiệp khác.

2. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều tiết lưu thông muối trong từng thời kỳ bảo đảm cân đối cung cầu và bình ổn thị trường muối.

3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc kiểm tra, kiểm soát, chống đầu cơ lũng đoạn thị trường, sản xuất và buôn bán hàng giả, gian lận thương mại và các hành vi kinh doanh khác trái quy định của pháp luật đối với sản xuất, kinh doanh muối.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở cân đối cung cầu, điều hành xuất khẩu, nhập khẩu muối hằng năm.

Điều 20. Bộ Tài nguyên và Môi trường

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện quy định về bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất, kinh doanh muối.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối nhu cầu sử dụng đất làm muối trong khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia đảm bảo đủ diện tích đất làm muối trong phạm vi cả nước.

3. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất muối thích ứng với biến đổi khí hậu.

Điều 21. Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất đặt hàng các nhiệm vụ nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ, thiết bị tiên tiến trong sản xuất, chế biến muối phục vụ tái cơ cấu ngành muối theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

2. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc quy hoạch và đầu tư xây dựng các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ sản xuất, chế biến muối của Nhà nước.

Điều 22. Bộ Y tế

1. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với muối thực phẩm theo quy định của pháp luật về tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm.

2. Xây dựng mới hoặc rà soát, sửa đổi bổ sung quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối thực phẩm (muối tăng cường vi chất i-ốt) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các chất được sử dụng để bổ sung i-ốt vào thực phẩm phù hợp với từng thời kỳ.

3. Hướng dẫn sử dụng muối đối với người vì lý do bệnh lý không sử dụng được loại thực phẩm tăng cường vi chất i-ốt.

Điều 23. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về sản xuất, chế biến, kinh doanh muối tại địa phương; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách, quy định mức chi và bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương hằng năm để hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất muối.

2. Thực hiện quy hoạch sản xuất, kinh doanh muối của địa phương phù hợp với quy hoạch tổng thể của cả nước; chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý nhà nước đối với toàn bộ hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối tại địa phương.

3. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân sản xuất muối theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Tuyên truyền phổ biến và tổ chức thực hiện quy hoạch sản xuất, chế biến, kinh doanh muối tại địa phương. Sử dụng lồng ghép các nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới, vốn tín dụng và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, kinh doanh muối.

5. Chịu trách nhiệm về điều tiết giá muối trên địa bàn. Báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ các biện pháp hỗ trợ để điều tiết giá thị trường nhằm đảm bảo ổn định sản xuất và đời sống của người sản xuất muối.

6. Kiểm tra việc sản xuất, chế biến, kinh doanh muối. Giám sát, kiểm tra việc thực hiện các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn lao động, môi trường của các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh muối; xử lý những hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành liên quan về sản xuất, chế biến, kinh doanh muối tại địa phương.

Chương V **HIỆU LỰC THI HÀNH**

Điều 24. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2017.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng thực hiện theo quy định mới tại các văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Liên minh Hợp tác xã Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: KTTH, PL, QHĐP, ĐMDN, TCCV, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). XH 105

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc